

**TỔNG CÔNG TY MÁY ĐỘNG LỰC
VÀ MÁY NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM – CTCP**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2019**

Tháng 8 năm 2019



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Quang Chuyện	Chủ tịch	
Ông Vũ Quang Tâm	Thành viên	
Ông Ngô Văn Tuyển	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên	
Ông Lê Hữu Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Tiến Vy	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)
Ông Trần Ngọc Hà	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 30 tháng 6 năm 2019)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Ngô Văn Tuyển	Quyền Tổng Giám đốc	
Ông Hồ Mạnh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Đức Doanh	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 05 tháng 8 năm 2019)
Ông Vũ Từ Công	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 29 tháng 3 năm 2019)
Ông Trần Ngọc Hà	Tổng Giám đốc	

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Văn Tuyển
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam (gọi tắt là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2019, từ trang 05 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty không đánh giá khả năng thu hồi đối với các khoản phải thu về hỗ trợ vốn và phải thu về lãi hỗ trợ vốn tương ứng với số tiền lần lượt là 553.153.976.899 VND và 75.186.019.541 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 570.944.647.292 VND và 75.490.785.012 VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá khả năng thu hồi của khoản hỗ trợ vốn và lãi vay tương ứng nói trên, cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để xác định giá trị dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng phải thu khó đòi hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ (Tiếp theo)

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty có (i) hàng tồn kho ứ đọng nhiều năm với số tiền 43.446.285.937 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 49.928.720.065 VND), (ii) hàng tồn kho hỏng với số tiền là 1.192.383.187 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.192.383.187 VND), và (iii) khuôn dập cabin với giá trị là 26.909.114.370 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 26.909.114.370 VND) đã tồn kho lâu ngày nhưng chưa được sử dụng. Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được và trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với các hàng tồn kho nói trên. Bên cạnh đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng tồn kho với số tiền 1.111.063.570.367 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.162.742.939.613 VND) và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 35.043.961.316 VND, trong đó, giá trị thuần có thể thực hiện được được xây dựng dựa trên giá bán ước tính (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 36.531.753.041 VND). Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nói trên, cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để xác định dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho hay điều chỉnh các khoản mục có liên quan hay không.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận lãi phát sinh từ việc hỗ trợ vốn cho các công ty con và công ty liên kết với số tiền là 745.476.624 VND (6 tháng đầu năm 2018: 1.455.609.951 VND). Lãi phát sinh từ việc hỗ trợ vốn được Tổng Công ty xác định và ghi nhận phụ thuộc tình hình sản xuất kinh doanh của các công ty con và công ty liên kết. Chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá tính hiện hữu, tính đầy đủ và tính chính xác của các khoản lãi vay nói trên, cũng như không thể thực hiện được các thủ tục thay thế để xác định lãi vay cần ghi nhận của các khoản hỗ trợ vốn. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh doanh thu hoạt động tài chính và các khoản mục có liên quan hay không.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong năm 2018, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu bán 450 xe Mighty 2017 được bàn giao trong năm 2019 cho Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TCG với số tiền là 261.818.181.900 VND, ghi nhận giá vốn và các chi phí bán hàng liên quan ước tính tương ứng là 229.707.416.374 VND và 1.627.700.850 VND. Giao dịch này đã hoàn thành trong 6 tháng đầu năm 2019. Việc ghi nhận như vậy không phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Nếu doanh thu trên được ghi nhận đúng kỳ thì trong 6 tháng đầu năm 2019, chỉ tiêu "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ", "Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp", "Chi phí bán hàng" và "Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành" sẽ tăng với số tiền lần lượt là 261.818.181.900 VND, 229.707.416.374 VND, 1.627.700.850 VND và 6.096.612.935 VND. Đồng thời, trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ, khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước" và "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này" tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 lần lượt giảm đi và tăng thêm với cùng một số tiền là 24.386.451.741 VND.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề được mô tả tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến Thuyết minh số 33 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, các cơ quan có thẩm quyền chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của Công ty mẹ - Tổng Công ty tại thời điểm chính thức Tổng Công ty chuyển thành Công ty cổ phần.

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo soát xét đề ngày 24 tháng 8 năm 2018 đưa ra kết luận ngoại trừ.

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác, với báo cáo kiểm toán đề ngày 09 tháng 4 năm 2019 đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số 0031-2018-001-1
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM
Ngày 29 tháng 8 năm 2019
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21,039,367,107,923	13,777,899,237,575
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1,964,185,947,105	205,359,805,369
1. Tiền	111		80,531,010,678	148,970,539,414
2. Các khoản tương đương tiền	112		1,883,654,936,427	56,389,265,955
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	9,545,752,075,020	8,618,390,954,308
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9,545,752,075,020	8,618,390,954,308
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7,986,386,629,199	3,327,313,360,593
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	454,383,088,933	869,011,309,392
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	219,853,769,574	174,220,584,978
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	7,644,875,273,469	2,608,355,988,707
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(335,371,136,305)	(326,920,156,012)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	9	2,645,633,528	2,645,633,528
IV. Hàng tồn kho	140	11	1,465,754,614,687	1,565,820,616,488
1. Hàng tồn kho	141		1,501,840,593,011	1,602,352,369,529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(36,085,978,324)	(36,531,753,041)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		77,287,841,912	61,014,500,817
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	1,307,499,608	1,873,839,353
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	13	69,724,840,528	54,610,174,473
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	6,255,501,776	4,530,486,991
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4,493,425,451,179	4,948,672,001,488
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		264,016,000,000	620,586,067,292
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	14,016,000,000	48,876,150,000
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	250,000,000,000	571,709,917,292
II. Tài sản cố định	220		782,102,948,256	789,668,479,885
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	731,733,343,628	770,450,406,209
- Nguyên giá	222		1,369,417,375,596	1,342,076,564,402
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(637,684,031,968)	(571,626,158,193)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	50,369,604,628	19,218,073,676
- Nguyên giá	228		52,570,286,266	19,850,307,767
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,200,681,638)	(632,234,091)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	39,623,917,075
1. - Nguyên giá	231		-	57,450,728,754
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	(17,826,811,679)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		60,105,259,014	60,097,804,473
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	60,105,259,014	60,097,804,473
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	3,321,228,116,559	3,362,497,815,168
1. Đầu tư vào công ty con	251		2,793,063,023,609	2,793,088,901,590
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		707,098,071,180	691,688,117,180
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		11,001,060,828	27,170,823,616
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	5	(189,934,039,058)	(149,450,027,218)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65,973,127,350	76,197,917,595
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	65,973,127,350	76,197,917,595
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		25,532,792,559,102	18,726,571,239,063

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		154,757,679,044	213,366,643,077
I. Nợ ngắn hạn	310		145,617,554,339	202,571,919,689
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	24,344,594,078	54,703,064,953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7,813,219,314	7,979,164,118
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	9,638,069,053	34,252,861,069
4. Phải trả người lao động	314		7,431,272,903	7,408,640,868
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	30,200,596,705	37,347,750,732
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	2,000,000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	40,113,159,566	57,207,528,945
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		625,812,725	3,534,736,744
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		25,450,829,995	136,172,260
II. Nợ dài hạn	330		9,140,124,705	10,794,723,388
1. Phải trả dài hạn khác	337	19	9,140,124,705	10,794,723,388
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		25,378,034,880,058	18,513,204,595,986
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	25,377,804,045,758	18,512,454,595,986
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		13,288,000,000,000	13,288,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		13,288,000,000,000	13,288,000,000,000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12,089,804,045,758	5,224,454,595,986
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,161,080,131,753	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		6,928,723,914,005	5,224,454,595,986
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		230,834,300	750,000,000
1. Nguồn kinh phí	431		230,834,300	750,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		25,532,792,559,102	18,726,571,239,063



Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu



Hoàng Văn Lãm
Phụ trách kế toán



Ngô Văn Tuyển
Quyền Tổng Giám đốc

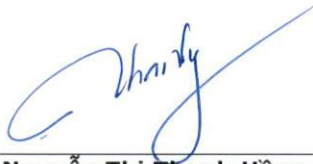
Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	381,894,351,200	1,386,793,925,820
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		381,894,351,200	1,386,793,925,820
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	24	529,955,135,146	1,332,382,398,071
4. (Lỗ)/lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(148,060,783,946)	54,411,527,749
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	7,319,726,691,927	5,259,204,119,814
6. Chi phí tài chính	22	26	40,506,818,434	43,486,615,149
7. Chi phí bán hàng	25	28	19,885,494,298	47,368,389,558
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	83,994,317,440	87,048,615,700
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		7,027,279,277,809	5,135,712,027,156
10. Thu nhập khác	31		368,379,620	875,242,761
11. Chi phí khác	32	29	88,650,782,893	5,158,497,048
12. Lỗ khác (40=31-32)	40		(88,282,403,273)	(4,283,254,287)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6,938,996,874,536	5,131,428,772,869
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	31	10,272,960,531	-
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		6,928,723,914,005	5,131,428,772,869



Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu



Hoàng Văn Lãm
Phụ trách kế toán



Ngô Văn Tuyển
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6,938,996,874,536	5,131,428,772,869
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		49,799,509,643	48,085,823,592
Các khoản dự phòng	03		45,580,293,397	41,136,996,665
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(142,257,650)	(320,801,826)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(7,319,254,348,480)	(5,258,794,975,837)
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(285,019,928,554)	(38,464,184,537)
Thay đổi các khoản phải thu	09		432,783,686,878	1,225,232,931,583
Thay đổi hàng tồn kho	10		100,511,776,518	276,937,389,349
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(66,470,751,567)	(890,520,125,403)
Thay đổi chi phí trả trước	12		10,791,129,990	6,903,462,868
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(23,122,159,959)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	108,811,519
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(21,848,605,700)	(20,312,607,193)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		147,625,147,606	559,885,678,186
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,510,149,662)	(1,727,989,727)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,138,347,980,561)	(18,327,535,000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		210,986,859,849	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(284,788,090,226)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,541,041,475,307	2,082,502,849,285
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,611,170,204,933	1,777,659,234,332
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(33,568,250)	(21,097,656,169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(33,568,250)	(21,097,656,169)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,758,761,784,289	2,316,447,256,349
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		205,359,805,369	2,090,605,939,937
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		64,357,447	217,128,600
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1,964,185,947,105	4,407,270,324,886


Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu


Hoàng Văn Lãm
Phụ trách kế toán




Ngô Văn Tuyển
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100103866, đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 10 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 31 tháng 8 năm 2018. Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP hoạt động dưới hình thức Công ty trách nhiệm hữu hạn Nhà nước một thành viên thuộc Bộ Công thương trước khi chuyển đổi thành Công ty Cổ phần theo Quyết định số 4874/QĐ-BCT ngày 30 tháng 5 năm 2014 của Bộ Công thương về việc cổ phần hóa Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; Quyết định số 562/QĐ-TTg ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam; và Quyết định số 5029/QĐ-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2016 của Bộ Công thương về việc Điều chỉnh cơ cấu vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP là 13.288.000.000.000 VND, được chia thành 1.328.800.000 cổ phần phổ thông, mỗi cổ phần có mệnh giá là 10.000 VND. Từ ngày 02 tháng 7 năm 2018, cổ phiếu của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - CTCP được giao dịch trên thị trường UPCOM với mã chứng khoán là VEA.

Tổng Công ty có trụ sở chính tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 là 906 người (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.068 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Các hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy);
- Sản xuất xe có động cơ, mô tô, xe máy; Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá;
- Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu;
- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác;
- Buôn bán máy móc, thiết bị, phụ tùng máy nông nghiệp, ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe động cơ khác; Bán mô tô, xe máy;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy, bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Sản xuất lò nướng, lò luyện, lò nung, các thiết bị hạ, bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén, máy thông dụng khác;
- Sản xuất máy công cụ, máy tạo hình kim loại và máy luyện kim;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng; Sản xuất sắt, thép, gang, đúc sắt, đúc thép, đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng chứa, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm); Rèn, dập, ép và cán kim loại;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác);
- Sửa chữa thiết bị khác; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sửa chữa máy móc thiết bị, thiết bị điện tử và quang học;

- Nghiên cứu khoa học và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Hoạt động chuyên môn và hoạt động khoa học khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại, lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi, điều hòa không khí và hệ thống xây dựng khác;
- Khai thác quặng sắt, kim loại khác không chứa sắt, quặng kim loại quý hiếm;
- Buôn bán kim loại, quặng kim loại; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường...);
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ ăn uống khác (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn tổng hợp;
- Bán buôn vải; hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và sản phẩm liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

Hoạt động chính của Tổng Công ty là vực sản xuất, kinh doanh xe có động cơ, máy động lực và máy nông nghiệp.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các đơn vị trực thuộc Tổng Công ty bao gồm:

1 Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 90 - 92 Trần Bình Trọng, Phường 1, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh
2 Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Nghệ An	Số 284 Đường Bình Minh, Thị xã Cửa Lò, tỉnh Nghệ An
3 Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Ô tô VEAM	Phường Bắc Sơn, Thị xã Bim Sơn, Tỉnh Thanh Hóa
4 Chi nhánh Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp Việt Nam - Nhà máy Đức	Lô B15, Khu B, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Đường Nguyễn Văn Tạo, Xã Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh

Thông tin chi tiết về các công ty con và công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

STT	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	Thành phố Hà Nội	51.00	51.00	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí, bơm thủy lực, bơm nước, dụng cụ khuôn mẫu gá lắp
2	Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	Thái Nguyên	51.00	51.00	Sản xuất phụ tùng và các bộ phận phụ trợ cho các động cơ
3	Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	Thành phố Hà Nội	53.66	53.66	Vận tải hàng hóa đường bộ
4	Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Thành phố Hà Nội	51.00	51.00	Vận chuyển khách, vận tải hàng hóa đường bộ
5	Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (i)	Thành phố Hà Nội	51.00	51.99	Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
6	Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Thái Nguyên	55.00	55.00	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ
7	Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Thành phố Hà Nội	100.00	100.00	Sản xuất máy kéo, máy nông nghiệp
8	Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Bắc Ninh	100.00	100.00	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp
9	Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Thái Nguyên	100.00	100.00	Sản xuất phụ tùng phục vụ các ngành nông nghiệp, ngư nghiệp
10	Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Đồng Nai	100.00	100.00	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe
11	Viện Công nghệ	Thành phố Hà Nội	100.00	100.00	Nghiên cứu, ứng dụng chuyển giao công nghệ các lĩnh vực vật liệu, đúc, nhiệt luyện, cơ khí, tự động hóa
12	Veam Korea Corporation	Hàn Quốc	89.00	89.00	Xuất khẩu các sản phẩm của Hàn Quốc sang Việt Nam
13	Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh (ii)	Nghệ An	49.00	59.93	Sản xuất các cấu kiện kim loại
Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần NAKYCO	Thành phố Hồ Chí Minh	49.00	49.00	Sản xuất, mua bán các loại máy móc, thiết bị, phụ tùng
2	Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	An Giang	47.41	47.41	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đầu
3	Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	Thành phố Hà Nội	29.00	29.00	Xây dựng nhà ở và văn phòng làm việc, cung cấp dịch vụ công cộng cho khu đô thị, khu nhà ở và văn phòng
4	Công ty Honda Việt Nam	Vĩnh Phúc	30.00	30.00	Sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu xe máy, ô tô để bán và xuất khẩu
5	Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Vĩnh Phúc	20.00	20.00	Lắp đặt và sản xuất các loại ô tô và phụ tùng ô tô và cung cấp dịch vụ bảo hành, sửa chữa ô tô tại Việt Nam
6	Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (iii)	Hải Phòng	19.46	21.23	Vận tải hành khách, bán buôn kim loại và quặng kim loại

- (i) Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 51,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 100% quyền biểu quyết) là 0,99%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị Toàn bộ là 51,99%.
- (ii) Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là Công ty con của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 49,00% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty cổ phần Phụ tùng máy số 1 (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 55,00% quyền biểu quyết) là 10,93%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh là 59,93%.
- (iii) Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là Công ty liên kết của Tổng Công ty do tỷ lệ quyền biểu quyết trực tiếp của Tổng Công ty là 19,46% và tỷ lệ quyền biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ (là Công ty con mà Tổng Công ty nắm giữ 51,99% quyền biểu quyết) là 1,77%. Theo đó, tỷ lệ quyền biểu quyết của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng là 21,23%.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán độc lập khác.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Tổng Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Tổng Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết theo giá gốc. Tổng Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Tổng Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Giá trị ghi sổ và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào đơn vị khác được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Phương pháp kế toán để hạch toán hàng tồn kho mà Tổng Công ty sử dụng là phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc và thiết bị	4
Thiết bị văn phòng	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các tài sản cố định hữu hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất, trong đó:

	<u>Thời gian sử dụng đất</u>
Quyền sử dụng đất tại lô D, khu D1, Phú Thượng, Tây Hồ, Hà Nội	50 năm
Quyền sử dụng đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh	Đang làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
Quyền sử dụng đất tại Khách sạn VEAM Cửa Lò	Lâu dài

Các tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và thuê văn phòng, giá trị thương hiệu, chi phí đề tài nghiên cứu khoa học và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị thương hiệu được ghi nhận trên biên bản xác định doanh nghiệp của Tổng Công ty Máy động lực và Máy nông nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong vòng 10 năm kể từ thời điểm Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

Tiền thuê đất và thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê đã được trả trước. Tiền thuê trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí đề tài nghiên cứu khoa học là chi phí cho hoạt động nghiên cứu được ghi nhận là chi phí trả trước và phân bổ vào Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm kể từ ngày nghiệm thu chi phí đề tài đó.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo trì tòa nhà và các chi phí nhỏ khác, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản chi phí trả trước của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Nguyên giá và giá trị phân bổ lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Tiền mặt	802,880,732	765,418,355
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	79,728,129,946	148,205,121,059
Các khoản tương đương tiền (i)	1,883,654,936,427	56,389,265,955
	<u>1,964,185,947,105</u>	<u>205,359,805,369</u>
Trong đó:		
<i>Tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn</i>	<i>80,531,010,678</i>	<i>148,970,539,414</i>

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc dưới 3 tháng và hưởng lãi suất từ 5,2%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc	Giá trị ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	9,545,752,075,020	9,545,752,075,020	8,618,390,954,308	8,618,390,954,308
<i>Tiền gửi có kỳ hạn (i)</i>	<i>9,545,752,075,020</i>	<i>9,545,752,075,020</i>	<i>8,618,390,954,308</i>	<i>8,618,390,954,308</i>
		Số cuối kỳ		Số đầu kỳ
	Giá gốc (vi)	Dự phòng VND	Giá gốc (vi)	Dự phòng VND
b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3.511.162.155.617	(189.934.039.058)	3.511.947.842.386	(149.450.027.218)
Đầu tư vào công ty con	2.793.063.023.609	(179.383.340.407)	2.793.088.901.590	(138.139.519.779)
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1</i>	<i>50.015.670.456</i>	<i>-</i>	<i>50.015.670.456</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên</i>	<i>22.810.192.474</i>	<i>-</i>	<i>22.810.192.474</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa</i>	<i>295.794.759</i>	<i>-</i>	<i>295.794.759</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ</i>	<i>127.576.996.194</i>	<i>-</i>	<i>127.576.996.194</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1</i>	<i>60.825.843.242</i>	<i>-</i>	<i>61.611.530.011</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp</i>	<i>95.960.790.920</i>	<i>(72.263.387.931)</i>	<i>95.960.790.920</i>	<i>(68.434.085.241)</i>
<i>Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo</i>	<i>420.001.038.861</i>	<i>(18.893.741.733)</i>	<i>420.001.038.861</i>	<i>(11.364.220.948)</i>
<i>Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công</i>	<i>1.489.915.335.079</i>	<i>-</i>	<i>1.489.915.335.079</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam</i>	<i>348.243.472.732</i>	<i>(76.134.279.979)</i>	<i>348.243.472.732</i>	<i>(48.147.564.558)</i>
<i>Viện Công nghệ</i>	<i>160.145.083.264</i>	<i>(5.912.152.208)</i>	<i>160.145.083.264</i>	<i>(5.289.913.842)</i>
<i>Veam Korea Corporation</i>	<i>16.512.996.840</i>	<i>(5.419.969.768)</i>	<i>16.512.996.840</i>	<i>(4.903.735.190)</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh (iv)</i>	<i>759.808.788</i>	<i>(759.808.788)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Đầu tư vào công ty liên kết	707.098.071.180	(10.550.698.651)	691.688.117.180	(11.310.507.439)
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh (iv)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>759.808.788</i>	<i>(759.808.788)</i>
<i>Công ty Cổ phần NAKYCO</i>	<i>10.550.698.651</i>	<i>(10.550.698.651)</i>	<i>10.550.698.651</i>	<i>(10.550.698.651)</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang</i>	<i>23.823.075.776</i>	<i>-</i>	<i>23.823.075.776</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ (iii)</i>	<i>9.467.051.066</i>	<i>-</i>	<i>9.467.051.066</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Honda Việt Nam</i>	<i>359.311.428.087</i>	<i>-</i>	<i>359.311.428.087</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Ô tô Toyota Việt Nam</i>	<i>287.776.054.812</i>	<i>-</i>	<i>287.776.054.812</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (v)</i>	<i>16.169.762.788</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Đầu tư vào đơn vị khác	11.001.060.828	-	27.170.823.616	-
<i>Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng (v)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>16.169.762.788</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Kumba</i>	<i>11.001.060.828</i>	<i>-</i>	<i>11.001.060.828</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Mekong Auto</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>

Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ này

Kết quả hoạt động kinh doanh kỳ trước

Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên kết trong kỳ

Tình hình hoạt động của công ty con

Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	Lỗ	Có lãi
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Có lãi	Có lãi
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	Lỗ	Lỗ
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Lỗ	Lỗ
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Lỗ	Lỗ
Viện Công nghệ	Lỗ	Lỗ
Veam Korea Corporation	Lỗ	Lỗ
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	Lỗ	Lỗ

Tình hình hoạt động của công ty liên kết

Công ty Cổ phần NAKYCO	Lỗ	Lỗ
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Lỗ	Có lãi
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	Có lãi	Có lãi
Công ty Honda Việt Nam	Có lãi	Có lãi
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Có lãi	Có lãi
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	Lỗ	Có lãi

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng từ ngày kết thúc kỳ hoạt động và hưởng lãi suất từ 6,3% đến 7,3%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: từ 6,1% đến 7,3%/năm);
- (ii) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính;
- (iii) Tổng Công ty đã góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ bằng quyền sử dụng đất tại Lô D, Khu D1, Phường Phú Thượng, Quận Tây Hồ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103022083. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã thực hiện mua lại 5 tầng văn phòng và đang trong quá trình thực hiện các thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ;
- (iv) Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh từ đầu tư vào công ty liên kết sang đầu tư vào công ty con theo tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại công ty này;
- (v) Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện phân loại lại khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng từ đầu tư vào đơn vị khác sang đầu tư vào công ty liên kết theo tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty tại công ty này.
- (vi) Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác của Tổng Công ty được đánh giá lại khi thực hiện cổ phần hóa. Giá trị ghi sổ và dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn của các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào đơn vị khác được điều chỉnh sau khi có kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Sản xuất thương mại dịch vụ Vận tải ô tô Tiến Phát	31,663,246,000	1,398,046,000
Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TCG	20,000,000,000	394,726,391,144
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	53,606,234,001	33,491,759,437
Các khoản phải thu khách hàng khác	50,721,883,598	121,349,511,648
	155,991,363,599	550,965,708,229

a2. Phải thu khách hàng các bên liên quan

- (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

	298,391,725,334	318,045,601,163
	298,391,725,334	318,045,601,163
	454,383,088,933	869,011,309,392

b. Phải thu của khách hàng dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
b1. Phải thu dài hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Phát Đại Lâm	9,581,000,000	43,941,150,000
	9,581,000,000	43,941,150,000

b2. Phải thu khách hàng các bên liên quan

- (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

	4,435,000,000	4,935,000,000
	4,435,000,000	4,935,000,000
	14,016,000,000	48,876,150,000

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty TNHH Mekong Auto	192,897,892,459	143,326,935,621
- Hợp đồng mua xe Changan	158,080,100,230	108,103,543,392
- Hợp đồng mua xe Huan	31,000,112,021	31,405,712,021
- Hợp đồng mua xe Lifan	3,817,680,208	3,817,680,208
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9,000,000,000	9,000,000,000
Các khách hàng khác	11,085,877,115	15,023,649,357
	212,983,769,574	167,350,584,978

b. Trả trước cho các bên liên quan

- (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

	6,870,000,000	6,870,000,000
	6,870,000,000	6,870,000,000
	219,853,769,574	174,220,584,978

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6,714,617,442,067	2,271,606,008,122
Phải thu về lãi hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	488,800,414,185	152,508,522,717
Phải thu về hỗ trợ vốn (i)	303,153,976,899	-
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn (i)	75,186,019,541	75,490,785,012
Phải thu về các đề tài nghiên cứu khoa học (ii)	21,058,347,908	21,058,347,908
Phải thu về cổ phần hóa (iii)	10,379,296,365	10,379,296,365
Phải thu người lao động	1,593,995,756	288,544,234
Khác	30,085,780,748	77,024,484,349
	7,644,875,273,469	2,608,355,988,707

b. Dài hạn

Phải thu tiền hỗ trợ vốn (i)	250,000,000,000	570,944,647,292
Khác	-	765,270,000
	250,000,000,000	571,709,917,292

Trong đó, phải thu khác đối với các bên liên quan

- (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

	7,377,582,238,959	2,953,290,425,726
--	--------------------------	--------------------------

(i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa thực hiện đánh giá khả năng thu hồi của các khoản phải thu từ hỗ trợ vốn với số tiền là 553.153.976.899 VND (tại ngày 31

tháng 12 năm 2018: 570.944.647.292 VND) và các khoản phải thu về lãi từ hỗ trợ vốn đối với các công ty con và công ty liên kết với số tiền là 75.186.019.541 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 75.490.785.012 VND);

- (ii) Các khoản phải thu Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp và Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo do tạm ứng đề tài nghiên cứu khoa học;
- (iii) Các khoản phải thu về cổ phần hóa phản ánh các khoản chi phí phát sinh liên quan đến quá trình cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

9. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng	VND Giá trị	Số lượng	VND Giá trị
Hàng tồn kho	83	2,048,351,579	83	2,048,351,579
Tài sản cố định	1	597,281,949	1	597,281,949
	84	2,645,633,528	84	2,645,633,528

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, tài sản thiếu chờ xử lý của Tổng Công ty bao gồm hàng tồn kho và tài sản cố định thiếu phát hiện trong quá trình kiểm kê tại ngày 23 tháng 01 năm 2017 với giá trị là 2.645.633.528 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 2.645.633.528 VND).

10. NỢ XẤU

	Giá gốc	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
		Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	VND Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng khó có khả năng thu hồi	304,477,490,661	19,724,146,585	306,906,094,455	28,309,330,672	
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	95,527,938,535	258,000,000	95,494,938,535	315,000,000	
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	70,200,000,000	-	71,500,000,000	-	
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	71,108,497,029	4,664,345,645	68,673,359,722	5,561,052,123	
Công ty TNHH Cơ khí Trần Hưng Đạo	23,000,000,000	7,310,694,939	23,000,000,000	8,754,260,290	
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	13,205,936,501	-	13,205,936,501	-	
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	6,604,121,789	-	11,034,121,789	4,430,000,000	
Các đối tượng khác	24,830,996,807	7,491,106,001	23,997,737,908	9,249,018,259	
Trả trước cho nhà cung cấp khó có khả năng thu hồi	208,697,892,459	158,080,100,230	159,126,935,621	110,803,543,392	
Công ty TNHH Mekong Auto	192,897,892,459	158,080,100,230	143,326,935,621	108,103,543,392	
- Hợp đồng mua xe Changan	158,080,100,230	158,080,100,230	108,103,543,392	108,103,543,392	
- Hợp đồng mua xe Huan	31,000,112,021	-	31,405,712,021	-	
- Hợp đồng mua xe Lifan	3,817,680,208	-	3,817,680,208	-	
Công ty TNHH Shandong Tangjun Ouling	9,000,000,000	-	9,000,000,000	2,700,000,000	
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	6,800,000,000	-	6,800,000,000	-	
	513,175,383,120	177,804,246,815	466,033,030,076	139,112,874,064	

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc của các khoản phải thu trừ dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

Tổng Công ty đã đánh giá giá trị có thể thu hồi được của các khoản phải thu và trích dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013.

11. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	1,863,579,025	-	1,908,969,550	-
Nguyên liệu, vật liệu	106,203,392,015	-	120,950,105,152	-
Công cụ, dụng cụ	40,490,731,600	-	40,829,691,236	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	34,915,927,663	-	66,174,479,773	-
Thành phẩm	688,126,358,923	24,490,856,867	675,847,100,273	25,748,527,633
Hàng hoá	178,771,433,466	1,042,017,008	179,435,719,237	-
Hàng gửi bán	451,469,170,319	10,553,104,449	517,206,304,308	10,783,225,408
	1,501,840,593,011	36,085,978,324	1,602,352,369,529	36,531,753,041

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của một số hàng tồn kho dựa trên giá bán ước tính của Tổng Công ty với giá gốc là 1.111.063.570.367 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 1.162.742.939.613 VND). Do đó, Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho tương ứng với số tiền là 35.043.961.316 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 36.531.753.041 VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại Văn phòng với số tiền là 120.948.137.852 VND và đã thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.042.017.008 VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của các hàng tồn kho sau:

- Hàng tồn kho ứ đọng nhiều năm với số tiền là 43.446.285.937 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 49.928.720.065 VND);
- Hàng tồn kho hỏng với số tiền là 1.192.383.187 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 1.192.383.187 VND);
- Khuôn dập cabin với giá trị là 26.909.114.370 VND (tại 31 tháng 12 năm 2018: 26.909.114.370 VND) đã tồn kho lâu ngày nhưng chưa được sử dụng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	733,988,191	823,046,358
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	573,511,417	1,050,792,995
	1,307,499,608	1,873,839,353
b. Dài hạn		
Chi phí thương hiệu (i)	23,424,804,783	24,969,722,104
Chi phí thuê đất, thuê văn phòng	23,208,378,652	24,683,649,596
Chi phí đề tài nghiên cứu khoa học	9,140,371,991	12,716,500,205
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3,660,769,431	5,470,482,783
Chi phí khác	6,538,802,493	8,357,562,907
	65,973,127,350	76,197,917,595

- (i) Thể hiện giá trị thương hiệu của Tổng Công ty được tính vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp cho mục đích cổ phần hóa doanh nghiệp và được phân bổ trong 10 năm.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	568,349,702,812	733,870,128,796	5,395,869,315	32,610,063,479	1,850,800,000	1,342,076,564,402
Mua mới	-	216,730,005	-	-	-	216,730,005
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2,393,330,934	-	-	-	-	2,393,330,934
Phân loại lại bất động sản đầu tư	22,053,088,574	2,677,661,681	-	-	-	24,730,750,255
Số dư cuối kỳ	<u>592,796,122,320</u>	<u>736,764,520,482</u>	<u>5,395,869,315</u>	<u>32,610,063,479</u>	<u>1,850,800,000</u>	<u>1,369,417,375,596</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	187,787,665,693	357,340,681,707	4,773,494,786	20,059,001,635	1,665,314,372	571,626,158,193
Khấu hao trong kỳ	13,161,995,623	32,706,594,577	113,705,730	2,133,222,906	115,543,260	48,231,062,096
Phân loại lại bất động sản đầu tư	15,149,149,998	2,677,661,681	-	-	-	17,826,811,679
Số dư cuối kỳ	<u>216,098,811,314</u>	<u>392,724,937,965</u>	<u>4,887,200,516</u>	<u>22,192,224,541</u>	<u>1,780,857,632</u>	<u>637,684,031,968</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	<u>380,562,037,119</u>	<u>376,529,447,089</u>	<u>622,374,529</u>	<u>12,551,061,844</u>	<u>185,485,628</u>	<u>770,450,406,209</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>376,697,311,006</u>	<u>344,039,582,517</u>	<u>508,668,799</u>	<u>10,417,838,938</u>	<u>69,942,368</u>	<u>731,733,343,628</u>

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 22.887.020.814 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 11.426.867.060 VND).



14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	18,194,506,744	1,571,301,023	84,500,000	19,850,307,767
Phân loại lại bất động sản đầu tư	32,719,978,499	-	-	32,719,978,499
Số dư cuối kỳ	50,914,485,243	1,571,301,023	84,500,000	52,570,286,266
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	575,002,029	57,232,062	632,234,091
Khấu hao trong kỳ	1,442,139,363	123,141,588	3,166,596	1,568,447,547
Số dư cuối kỳ	1,442,139,363	698,143,617	60,398,658	2,200,681,638
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	18,194,506,744	996,298,994	27,267,938	19,218,073,676
Tại ngày cuối kỳ	49,472,345,880	873,157,406	24,101,342	50,369,604,628

Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng lô đất tại số 37 Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh với nguyên giá là 10.262.436.326 VND đang trong quá trình làm thủ tục xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 37.400.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 37.400.000 VND).

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án máy kéo Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung (i)	56,529,995,370	56,529,995,370
Dự án khác	3,575,263,644	3,567,809,103
	60,105,259,014	60,097,804,473

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung thể hiện phí bản quyền chuyển giao công nghệ theo hợp đồng số 02/VEAM-ISEKI/2016 ký ngày 05 tháng 7 năm 2016 với ISEKI & CO., LTD với số tiền là 56.529.995.370 VND cho Dự án Đầu tư sản xuất máy kéo 4 bánh hạng trung tại Bim Sơn. Tổng Công ty đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển giao công nghệ theo Công văn số 24/GCN-BKH-CN tại ngày 02 tháng 8 năm 2016.

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH Thương mại Lộc Xuân	2,913,650,741	2,913,650,741	5,272,930,587	5,272,930,587
Công ty TNHH Hùng Cường	1,728,531,207	1,728,531,207	7,192,870,788	7,192,870,788
Phải trả cho các đối tượng khác	19,450,635,396	19,450,635,396	29,293,796,511	29,293,796,511
	24,092,817,344	24,092,817,344	41,759,597,886	41,759,597,886
b. Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 32)	251,776,734	251,776,734	12,943,467,067	12,943,467,067
	251,776,734	251,776,734	12,943,467,067	12,943,467,067
	24,344,594,078	24,344,594,078	54,703,064,953	54,703,064,953

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp /thu trong kỳ	Số đã thực nộp /thu trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,220,558,769	-	2,302,681,281	5,523,240,050
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	128,964,990	128,964,990
Thuế tiêu thụ đặc biệt	138,862,800	138,862,800	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	1,171,065,422	571,788,000	-	599,277,422
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	4,019,314	4,019,314
	4,530,486,991	710,650,800	2,435,665,585	6,255,501,776
b. Các khoản phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	16,415,101,665	39,241,324,691	51,032,141,493	4,624,284,863
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu (i)	-	25,377,663,716	25,377,663,716	-
- Thuế GTGT hàng nội địa	16,415,101,665	13,863,660,975	25,654,477,777	4,624,284,863
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	96,503,952	96,503,952	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,546,518,147	10,272,960,531	20,819,478,678	-
Thuế xuất nhập khẩu (i)	-	170,850,276,289	170,850,276,289	-
Thuế thu nhập cá nhân	2,584,179,459	4,709,178,463	6,986,635,530	306,722,392
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	294,198,186	294,198,186	-
Các loại thuế khác	-	7,000,000	7,000,000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	4,707,061,798	19,449,000	19,449,000	4,707,061,798
	34,252,861,069	225,490,891,112	250,105,683,128	9,638,069,053

(i) Bao gồm thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu và thuế nhập khẩu với số tiền lần lượt là 16.345.791.184 VND và 163.423.557.721 VND do Cục Hải quan Thành phố Hà Nội ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2019 bị ấn định theo Công văn số 195/QĐ-HQHN ngày 05 tháng 3 năm 2019 do khai sai mã HS, thuế suất đối với hàng nhập khẩu.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Chi phí nhân công bảo dưỡng, bảo hành	10,509,081,477	13,195,423,546
Chi phí phải trả vận chuyển	9,785,496,579	10,369,802,018
Trích trước chi phí khách hàng thân thiện	2,120,000,000	4,815,000,000
Các khoản trích trước khác	7,786,018,649	8,967,525,168
	30,200,596,705	37,347,750,732

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25,187,949,764	32,083,409,582
Phải trả về cổ phần hoá - Quỹ hỗ trợ sắp xếp và cổ phần hóa doanh nghiệp (i)	11,764,420,622	11,764,420,622
Bảo kiểm và kinh phí công đoàn	1,685,066,676	4,403,505,126
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	153,265,951	186,834,201
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,322,456,553	8,769,359,414
	40,113,159,566	57,207,528,945
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9,140,124,705	10,794,723,388
	9,140,124,705	10,794,723,388

Trong đó, phải trả khác đối với các bên liên quan

- (Chi tiết tại Thuyết minh số 32) 365,541,000 365,541,000

(i) Thể hiện khoản phải trả về cổ phần hóa sau khi ghi nhận đủ số vốn điều lệ của Tổng Công ty sau cổ phần hóa. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng của cơ quan có thẩm quyền.

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/1/2018 đến ngày 30/6/2018			
Số dư đầu kỳ trước	13,288,000,000,000	522,075,000,640	13,810,075,000,640
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(30,419,000,640)	(30,419,000,640)
Lợi nhuận trong kỳ	-	5,131,428,772,869	5,131,428,772,869
Trả cổ tức	-	(491,656,000,000)	(491,656,000,000)
Số dư cuối kỳ trước	13,288,000,000,000	5,131,428,772,869	18,419,428,772,869
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/1/2019 đến ngày 30/6/2019			
Số dư đầu kỳ này	13,288,000,000,000	5,224,454,595,986	18,512,454,595,986
Lợi nhuận trong kỳ	-	6,928,723,914,005	6,928,723,914,005
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	(63,374,464,233)	(63,374,464,233)
Số dư cuối kỳ này	13,288,000,000,000	12,089,804,045,758	25,377,804,045,758

(i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 46/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 6 năm 2019, Đại hội đồng Cổ đông thông qua kế hoạch phân phối lợi nhuận năm 2018, theo đó, Tổng Công ty trích Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận năm 2018 với số tiền là 63.374.464.233 VND.

Cổ phiếu	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,328,800,000	1,328,800,000
Cổ phiếu phổ thông	1,328,800,000	1,328,800,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,328,800,000	1,328,800,000
Cổ phiếu phổ thông	1,328,800,000	1,328,800,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (sửa đổi lần thứ tám ngày 31 tháng 8 năm 2018), vốn điều lệ của Tổng Công ty là 13.288.000.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018: 13.288.000.000.000 VND). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh		Vốn đã góp	
	VND	%	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Bộ Công thương	11.755.829.660.000	88,47	11.755.829.660.000	11.755.829.660.000
Các cổ đông khác	1.532.170.340.000	11,53	1.532.170.340.000	1.532.170.340.000
	13.288.000.000.000	100,00	13.288.000.000.000	13.288.000.000.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ Nguyên tệ	Số đầu kỳ Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	1,077,629.95	1,223,749.44

22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Tổng Công ty là kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp. Trong kỳ, Tổng Công ty không có hoạt động sản xuất kinh doanh nào khác trọng yếu, theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm

2019 và doanh thu, chi phí trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 đều liên quan đến hoạt động kinh doanh máy động lực và máy nông nghiệp. Doanh thu, giá vốn theo từng hoạt động kinh doanh được trình bày tại các Thuyết minh số 23 và số 24.

Tổng Công ty không có hoạt động kinh doanh nào ngoài lãnh thổ Việt Nam; do vậy, Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận kinh doanh theo khu vực địa lý nào ngoài Việt Nam.

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng hóa (i)	146,932,763,495	973,659,221,478
Doanh thu bán thành phẩm	229,887,702,803	380,772,599,714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,073,884,902	32,362,104,628
	381,894,351,200	1,386,793,925,820

Trong đó: doanh thu với các bên liên quan **35,855,939,196** **871,287,619,919**
 - (Chi tiết tại Thuyết minh số 32)

- (i) Doanh thu bán hàng không bao gồm doanh thu bán 450 xe Mighty 2017 cho Công ty Cổ phần Thương mại dịch vụ TCG với giá trị 261.818.181.900 VND được bàn giao trong năm 2019 nhưng đã được ghi nhận trong năm 2018.

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán (i)	292,306,485,266	955,914,566,190
Giá vốn của thành phẩm đã bán	234,823,361,704	372,860,571,027
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3,271,062,893	10,453,200,494
Các khoản dự phòng	(445,774,717)	(6,845,939,640)
	529,955,135,146	1,332,382,398,071

- (i) Giá vốn của hàng hóa đã bán không bao gồm giá vốn bán 450 xe Mighty 2017 cho Công ty CP Thương mại dịch vụ TCG được bàn giao trong năm 2019 và ghi nhận giá vốn là 229.707.416.374 đồng trong năm 2018.

Trong kỳ, Tổng Công ty bị ấn định thuế nhập khẩu theo Công văn số 195/QĐ-HQHN ngày 05 tháng 3 năm 2019 do khai sai mã HS, thuế suất đối với hàng nhập khẩu với số tiền là 163.423.557.721 VND. Tổng Công ty đã ghi nhận khoản ấn định thuế này vào giá vốn hàng hóa đã bán và xác định chi phí này là chi phí được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,979,877,638,440	5,137,662,635,883
Lãi tiền gửi ngân hàng	338,631,233,416	119,676,730,003
Lãi tiền cho vay hỗ trợ vốn (i)	745,476,624	1,455,609,951
Lãi chênh lệch tỷ giá	306,743,447	351,613,977
Lãi bán ngoại tệ	165,600,000	57,530,000
	7,319,726,691,927	5,259,204,119,814

- (i) Trong kỳ, Tổng Công ty ghi nhận lãi hoạt động hỗ trợ vốn của các khoản hỗ trợ vốn cho các công ty con và công ty liên kết với số tiền là 745.476.624 VND (6 tháng đầu năm 2018: 1.455.609.951 VND). Lãi hoạt động hỗ trợ vốn phát sinh từ các khoản hỗ trợ vốn trên được Tổng Công ty xác định và ghi nhận phụ thuộc vào tình hình sản xuất kinh doanh của từng công ty con và công ty liên kết với lãi suất từ 0%-5%/năm (6 tháng đầu năm 2018: 3%-5%/năm).

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	40,484,011,840	43,471,826,881
Lỗi chênh lệch tỷ giá	22,806,594	14,788,268
	40,506,818,434	43,486,615,149

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	38,766,811,216	36,471,008,224
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9,942,879,235	11,212,378,714
Chi phí vật liệu quản lý	7,598,206,688	4,503,640,464
Chi phí dự phòng	8,450,980,293	4,511,109,424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,237,305,140	6,648,581,186
Chi phí bằng tiền khác	16,998,134,868	23,701,897,688
	83,994,317,440	87,048,615,700

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	3,757,647,885	4,115,638,363
Chi phí khấu hao	376,678,403	259,414,737
Chi phí vật liệu, bao bì	1,780,276,431	4,085,132,595
Chi phí bảo hành	1,356,993,614	3,214,763,711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,901,596,241	27,468,343,368
Chi phí bằng tiền khác	4,712,301,724	8,225,096,784
	19,885,494,298	47,368,389,558

29. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Các khoản bị phạt (i)	83,741,987,682	6,134,801
Chi phí khấu hao Tài sản không sử dụng	4,883,561,346	4,883,561,346
Các khoản khác	25,233,865	268,800,901
	88,650,782,893	5,158,497,048

(i) Trong kỳ, Tổng Công ty bị phạt theo Công văn ấn định thuế nhập khẩu số 195/QĐ-HQHN do Cục Hải quan Thành phố Hà Nội ban hành ngày 05 tháng 3 năm 2019 do khai sai mã HS với số tiền là 82.878.971.200 VND.

30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182,939,879,432	134,236,637,977
Chi phí nhân công	65,942,359,292	62,468,299,541
Chi phí khấu hao tài sản cố định	44,915,948,297	43,202,262,246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32,281,206,374	56,789,461,084
Các khoản dự phòng	7,727,123,906	(2,334,830,216)
Chi phí khác	19,614,094,544	23,162,236,241
	353,420,611,845	317,524,066,873

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10,272,960,531	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10,272,960,531	-

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	6,938,996,874,536	5,131,428,772,869
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(6,887,632,071,882)	(5,131,824,104,061)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>(6,980,019,896,090)</i>	<i>(5,137,879,059,016)</i>
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>92,387,824,208</i>	<i>6,054,954,955</i>
Thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	51,364,802,654	(395,331,192)
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	<i>51,364,802,654</i>	<i>-</i>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	10,272,960,531	-

32. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	Công ty con
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	Công ty con
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	Công ty con
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	Công ty con
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	Công ty con
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	Công ty con
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	Công ty con
Viện Công nghệ	Công ty con
Veam Korea Corporation	Công ty con
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	Công ty con
Công ty Cổ phần Nakycó	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	Công ty liên kết
Công ty Honda Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	Công ty liên kết

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Bán hàng	35,855,939,196	871,287,619,919
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	14,961,489,777	10,452,737,140
Công ty Cơ khí Chính xác số 1	13,405,586,770	41,163,489,970
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	4,539,176,993	599,707,767
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	2,793,379,716	401,009,175
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	110,229,577	261,594,058
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	30,000,000	449,874,956,807
Công ty CP Vật tư và Thiết bị toàn bộ	-	362,034,473,224
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	16,076,363	6,357,424,506
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	-	142,227,272
Mua hàng	4,143,988,953	2,493,615,021
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	1,098,742,250	309,849,366
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	1,093,798,956	23,404,826
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	934,459,246	78,638,000
Công ty Cổ phần NAKYCO	660,512,992	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	247,350,000	13,000,000
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	101,793,750	4,161,000
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	7,331,759	21,910,498
Veam Korea Corporation	-	1,983,233,150
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	-	44,200,000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	15,218,181
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,979,877,638,440	5,137,662,635,883
Công ty Honda Việt Nam	5,824,151,041,742	4,494,540,497,244
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	841,118,956,025	621,741,083,545
Công ty TNHH MTV Diesel Sông Công	287,572,674,642	-
Công ty Cổ phần phụ tùng máy số 1	11,674,854,031	10,122,190,233
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	9,435,000,000	5,661,000,000
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	3,116,144,000	3,895,180,000
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	2,448,000,000	1,522,200,861
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	360,968,000	180,484,000
Lãi từ hoạt động hỗ trợ vốn	745,476,624	1,455,609,951
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	302,999,999	326,666,667
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	220,618,558	212,975,116
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	119,160,959	179,569,444
Công ty Cổ phần NAKYCO	68,656,012	40,495,947
Công ty Cơ khí Chính xác số 1	34,041,096	93,680,555
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	-	502,777,778
Công ty Cổ phần Phụ tùng Máy số 1	-	98,333,333
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	-	1,111,111
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	5,081,616,180	6,646,414,729
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	5,081,616,180	6,646,414,729

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	298,391,725,334	318,045,601,163
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	95,527,938,535	95,494,938,535
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	71,800,000,000	73,700,000,000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	71,108,497,029	68,673,359,722
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	23,000,000,000	23,000,000,000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	14,574,824,835	21,437,449,929
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	13,205,936,501	13,205,936,501
Công ty Cổ phần cơ khí Vinh	5,967,364,958	5,967,364,958
Công ty Cổ phần NAKYCO	2,210,499,976	2,210,499,976
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	875,920,500	875,920,500
Công ty Cổ phần cơ khí chính xác số 1	120,743,000	13,447,461,042
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	-	32,670,000
Các khoản phải thu khách hàng dài hạn	4,435,000,000	4,935,000,000
Công ty Cổ phần vận tải và thương mại VEAM	4,435,000,000	4,935,000,000
Trả trước cho người bán	6,870,000,000	6,870,000,000
Chi nhánh Công ty Matexim Hải phòng	6,800,000,000	6,800,000,000
Công ty Cổ phần NAKYKO	70,000,000	70,000,000
Phải thu khác	7,377,582,238,959	2,953,290,425,726
Phải thu về hỗ trợ vốn	553,153,976,899	570,944,647,292
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	274,397,837,417	274,397,837,417
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	141,661,530,220	144,500,000,000
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	85,000,000,000	87,845,636,322
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	27,868,346,742	27,868,346,742
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	9,000,000,000	12,000,000,000
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	8,471,938,310	8,471,938,310
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	5,250,000,000	6,250,000,000
Công ty Cổ phần NAKYCO	1,504,324,210	6,110,888,501
Công ty Cổ phần Cơ khí Chính xác số 1	-	3,500,000,000
Phải thu khác về cổ tức, lợi nhuận được chia	6,714,617,442,067	2,271,606,008,122
Công ty Honda Việt Nam	5,824,151,041,742	2,247,270,248,622
Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	841,118,956,025	-
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	22,266,600,000	22,266,600,000
Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1	12,460,540,800	-
Công ty Cổ phần Cơ khí Phố Yên	9,435,000,000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	3,116,144,000	-
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	1,868,256,000	1,868,256,000
Công ty Cổ phần NAKYCO	200,903,500	200,903,500
Phải thu về lãi hỗ trợ vốn	75,186,019,541	75,490,785,012
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	32,887,947,904	32,887,947,904
Công ty Cổ phần Vật tư và Thiết bị toàn bộ	30,929,912,783	30,929,912,783
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	1,100,000,000	1,100,000,000
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	3,511,092,781	3,511,092,781
Công ty Cổ phần Cơ khí Vinh	2,889,758,242	2,669,139,684
Công ty Cổ phần Cơ khí Cổ Loa	1,924,288,948	1,805,127,989
Công ty Cổ phần NAKYCO	1,043,018,883	1,387,563,871
Viện Công nghệ	900,000,000	1,200,000,000
Phải thu liên quan đến đề tài nguyên cứu khoa học	21,058,347,908	21,058,347,908
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy Nông nghiệp	12,579,879,104	12,579,879,104
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	8,478,468,804	8,478,468,804
Khác	13,566,452,544	14,190,637,392
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	12,490,000,000	12,490,000,000
Công ty Cổ phần NAKYCO	-	620,000,000
Công ty TNHH MTV Cơ khí Mê Linh	37,104,104	37,104,104
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	1,031,840,170	1,039,926,278
Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại VEAM	7,508,270	3,607,010
Phải trả người bán	251,776,734	12,943,467,067
Công ty Cổ phần Đầu tư VEAM Tây Hồ	131,738,674	-
Công ty Cổ phần Cơ khí chính xác số 1	111,973,125	-
Công ty Cổ phần Matexim Hải Phòng	8,064,935	-
Veam Korea Corporation	-	10,719,061,178
Công ty TNHH Máy kéo và Máy nông nghiệp	-	1,479,144,000
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp Miền Nam	-	630,820,001
Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Hưng Đạo	-	114,441,888

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động (Tiếp theo):

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	502,142,951	500,376,024
Công ty Cổ phần Cơ khí An Giang	502,142,951	500,376,024
Phải trả khác	365,541,000	365,541,000
Công ty TNHH MTV Máy kéo và Máy nông nghiệp	365,541,000	365,541,000

33. THÔNG TIN KHÁC

Quyết toán cổ phần hóa

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 chưa bao gồm các điều chỉnh (nếu có) liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty do Tổng Công ty chưa có biên bản phê duyệt quyết toán cổ phần hóa của các cơ quan có thẩm quyền tại ngày Công ty mẹ - Tổng Công ty chính thức chuyển thành Công ty cổ phần.

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ


Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 6.690.281.682.567 VND, là số tiền cổ tức đã chốt quyền hoặc lợi nhuận được chia theo nghị quyết đã có hiệu lực trong kỳ nhưng chưa được thanh toán (năm 2018: 2.247.270.248.622 VND,). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả và tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia.

35. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 7 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 - Công ty con của Tổng Công ty, Công ty Cổ phần Phụ tùng máy số 1 phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông trên lợi nhuận năm 2018 với tỷ lệ 32% (tương ứng với 3.200 VND/cổ phiếu). Ngày chốt quyền trả cổ tức là ngày 16 tháng 7 năm 2019.

Theo Nghị quyết số 287/NQ-HĐQT ngày 24 tháng 6 năm 2019 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên - Công ty con của Tổng Công ty, Công ty Cổ phần Cơ khí Phổ Yên đã phê duyệt kế hoạch chi trả cổ tức bằng tiền cho cổ đông trên lợi nhuận năm 2018 với tỷ lệ 50% (tương ứng với 5.000 VND/cổ phiếu). Ngày chốt quyền trả cổ tức là ngày 08 tháng 7 năm 2019.



Nguyễn Thị Thanh Hồng
Người lập biểu



Hoàng Văn Lâm
Phụ trách kế toán



Ngô Văn Tuyển
Quyền Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2019